

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: ~~3677~~/QĐ-UBND

Buôn Hồ, ngày 08 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai dự toán ngân sách Nhà nước quý III năm 2021 của thị xã Buôn Hồ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với ngân sách các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của Hội đồng Nhân dân thị xã khóa III, kỳ họp thứ 11 về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Tài chính- Kế hoạch thị xã tại Tờ trình số 134/TTr- TCKH ngày 04/10/2021 V/v công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021 của thị xã Buôn Hồ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán ngân sách Nhà nước quý III năm 2021 của thị xã Buôn Hồ (chi tiết như biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc ngân sách thị xã và Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT Thị ủy (b/c);
- TT HĐND thị xã (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Ban KTXH HĐND thị xã;
- Kho bạc NN thị xã;
- Chi Cục thuế khu vực Buôn Hồ-Krông Năng;
- Website thị xã;
- Lưu VT, TCKH (V.Anh-100b).

CHỦ TỊCH



Phạm Phú Lộc

PHỤ LỤC THUYẾT MINH
Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quý III năm 2021 của thị xã Buôn Hồ
(Kèm theo Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND thị xã Buôn Hồ)

I. Thực hiện dự toán thu NSNN quý III năm 2021: 78.676 triệu đồng

1. Thu thuế, phí, lệ phí:

Tổng thu NSNN trên địa bàn (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 50.194 trđ, đạt 83,66% dự toán UBND tỉnh giao và 79,67% dự toán HĐND thị xã

2. Thu biện pháp tài chính:

Dự toán tỉnh giao: 28.482 triệu đồng, đạt 68,14% dự toán tỉnh giao và 61,92% HĐND thị xã giao. Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 22.996 triệu đồng, đạt 63,88% dự toán UBND tỉnh giao và 57,49% HĐND thị xã quyết nghị.

- Thu khác tại xã: 359 triệu đồng, đạt 119,642% dự toán tỉnh và HĐND thị xã giao.

- Thu khác ngân sách: 3.731 triệu đồng, đạt 149,25% dự toán tỉnh và 138,2% HĐND thị xã giao.

- Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT: 1.396 triệu đồng, đạt 46,54% dự toán tỉnh và HĐND thị xã giao.

II. Chi ngân sách địa phương quý III năm 2021: 327.022 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển: 14.866 triệu đồng đạt 41,07% dự toán tỉnh giao, đạt 36,35% dự toán HĐND thị xã giao.

2. Chi thường xuyên: 294.532 triệu đồng, trong đó: Ngân sách thị xã: 233.884 triệu đồng; Ngân sách xã, phường: 60.648 triệu đồng.

Trong đó:

2.1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 161.687 triệu đồng, đạt 69,62% dự toán tỉnh và HĐND thị xã giao.

2.2. Chi đảm bảo xã hội, số tiền: 10.327 triệu đồng, đạt 84,65% dự toán tỉnh và HĐND thị xã giao.

2.3. Chi sự nghiệp kinh tế (thường xuyên): 27.276 triệu đồng, đạt 88,56% dự toán tỉnh và HĐND thị xã giao.

2.4. Chi quản lý hành chính, số tiền: 81.757 triệu đồng, đạt 81,24% dự toán tỉnh và 79,89% HĐND thị xã giao.

2.5. Chi sự nghiệp môi trường: 7.862.3133 triệu đồng, đạt 70,02% dự toán tỉnh và HĐND thị xã giao.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND thị xã Buôn Hồ)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	109.000	78.676	72,18	93,76
I	Thu cân đối NSNN	109.000	78.676	72,18	93,76
1	Thu nội địa	109.000	78.676	72,18	93,76
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	473.841	327.022	69,02	95,14
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	444.163	311.369	70,10	101,20
1	Chi đầu tư phát triển	40.900	14.866	36,35	140,06
2	Chi thường xuyên	394.699	294.532	74,62	101,12
3	Dự phòng ngân sách	8.564	1.971	23,01	34,02
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	29.678	15.653	52,74	43,40

82

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND thị xã Buôn Hồ)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2021	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	109.000	78.677	72,18	93,76
I	Thu nội địa	109.000	78.677	72,18	93,76
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600	563	93,83	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.000	18.449	61,50	78,19
4	Thu thuế thu nhập cá nhân	13.000	12.745	98,04	126,98
5	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	1.400	1.215	86,79	84,38
6	Lệ phí trước bạ	11.500	11.240	97,74	140,41
7	Thu phí, lệ phí	6.000	5.324	88,73	111,13
8	Các khoản thu về nhà, đất	40.200	23.466	58,37	88,70
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	80	53,33	70,80
	Thu tiền sử dụng đất	40.000	22.996	57,49	87,45
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50	390	780,00	886,36
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300	189	63,00	128,57
10	Thu khác ngân sách	3.000	4.090	136,33	50,90
11	Thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	3.000	1.396	46,53	99,36
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	93.094	67.603	72,62	101,08
1	Từ các khoản thu phân chia	88.800	64.354	72,47	97,82
2	Các khoản thu ngân sách thị xã được hưởng 100%	4.294	3.249	75,66	296,98

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Từ ngày 01/01 đến ngày 29/9)



Đvt: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán 2021				Thực hiện			%TH/DT	
		Tỉnh giao	HĐND thị xã giao			Tổng số	Thị xã	Xã, phường	TH/DT tỉnh	TH/DT HĐND thị xã
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chi ngân sách địa phương	467.441	473.841	392.641	81.200	327.022	266.374	60.648	69,96	69,02
	Chi cân đối ngân sách (I+II+III+IV)	467.441	473.841	392.641	81.200	327.022	266.374	60.648	69,96	69,02
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	36.200	40.900	40.900		14.866	14.866		41,07	36,35
II	Chi thường xuyên	392.999	394.699	318.002	76.697	294.532	233.884	60.648	74,94	74,62
1	Chi An ninh - Quốc phòng	5.752	5.752	2.341	3.411	5.325	2.134	3.190	92,57	92,57
1.1	Chi quốc phòng	4.423	4.423	1.563	2.860	4.357	1.542	2.814	98,50	98,50
1.2	Chi an ninh	1.329	1.329	778	551	968	592	376	72,83	72,83
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	232.228	232.228	232.228		161.687	161.687		69,62	69,62
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.272	2.272	1.793	479	1.539	1.126	413	67,73	67,73
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.914	1.914	1.646	268	1.861	1.725	135	97,23	97,23
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.053	1.053	753	300	632	467	165	59,99	59,99
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.200	12.200	11.871	329	10.327	10.143	184	84,65	84,65
7	Chi sự nghiệp kinh tế	30.798	30.798	27.368	3.430	27.276	24.445	2.831	88,56	88,56
8	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	100.634	102.334	35.072	67.262	81.757	28.571	53.186	81,24	79,89
9	Chi khác ngân sách	2.844	2.844	2.232	612	1.815	1.561	254	63,82	63,82
10	Chi hoạt động môi trường	3.304	3.304	2.698	606	2.313	2.024	290	70,02	70,02
III	Dự phòng ngân sách	8.564	8.564	7.949	615	1.971	1.971		23,02	23,02
IV	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh, TW bổ sung có mục tiêu	29.678	29.678	25.790	3.888	15.653	15.653		52,74	52,74

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Từ ngày 01/01 đến 30/9)



Đvt: triệu đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2021	Dự toán HĐND thị xã giao năm 2021			Thực hiện				So sánh %TH/DT	
			Tổng cộng	Thị xã	Xã, phường	Tổng cộng	NSTW, tỉnh hưởng	NSTX hưởng	NS xã, phường hưởng	TH/DT tỉnh	TH/DT thị xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng thu cân đối (I+II)	101.800	109.000	93.100	15.900	78.676	11.073	59.625	7.978	77,29	72,18
I	Thu từ thuế phí, lệ phí	60.000	63.000	47.400	15.600	50.194	4.237	38.338	7.619	83,66	79,67
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	400	400	400	0	325	0	65	260	81,31	81,31
-	Thuế giá trị gia tăng	400	400	400		325		65	260	81,31	81,31
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	200	200	200	0	238		234	3	118,79	118,79
-	Thuế giá trị gia tăng	30	30	30		40		37	3	134,57	134,57
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170	170	170		197		197		116,01	116,01
3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	27.500	30.000	20.906	9.094	18.449		14.830	3.619	67,09	61,50
-	Thuế giá trị gia tăng	21.220	23.720	14.804	8.916	15.888		12.269	3.619	74,87	66,98
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ	180	180	30	150	76		76		42,49	42,49
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.100	3.100	3.100		1.467		1.467		47,32	47,32
-	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	2.972	28	1.018		1.018		33,93	33,93
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Thuế nhà, đất)	150	150	45	105	80	3	30	47	53,11	53,11
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	50	50	50		390		390		779,05	779,05
6	Lệ phí trước bạ	11.500	11.500	11.500		11.240		11.240		97,74	97,74
7	Thu phí, lệ phí	6.000	6.000	4.921	1.079	5.324	3.399	275	1.651	88,74	88,74
7.1	Lệ phí môn bài	1.200	1.200	540	660	1.332			1.332	110,97	110,97
7.2	Phí, lệ phí khác	4.800	4.800	4.381	419	3.993	3.399	275	319	83,18	83,18
-	Phí, lệ phí trung ương	2.853	2.853	2.853		2.834	2.834			99,33	99,33
-	Phí, lệ phí tỉnh	653	653	653		565	565			86,49	86,49
-	Phí, lệ phí thị xã	875	875	875		275		275		31,40	31,40
-	Phí, lệ phí xã, phường	419	419		419	319			319	76,21	76,21
8	Thuế thu nhập cá nhân	12.800	13.000	7.890	5.110	12.745		10.706	2.039	99,57	98,04
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300	300	300		189	189			63,06	63,06
10	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	1.100	1.400	1.188	212	1.215	646	569		110,44	86,77
II	Thu biện pháp tài chính	41.800	46.000	45.700	300	28.482	6.836	21.287	359	68,14	61,92
1	Thu tiền sử dụng đất	36.000	40.000	40.000		22.996	4.599	18.397		63,88	57,49
2	Thu tại xã	300	300		300	359			359	119,64	119,64
3	Thu khác ngân sách	2.500	2.700	2.700		3.731	953	2.778		149,25	138,20
4	Thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	3.000	3.000	3.000		1.396	1.284	112		46,54	46,54

UBND THỊ XÃ BUÔN HỒ
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

Số: 134/TTr-TCKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Hồ, ngày 04 tháng 10 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v công khai dự toán ngân sách Nhà nước quý III năm 2021 của thị xã Buôn Hồ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với ngân sách các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của Hội đồng Nhân dân thị xã khóa III, kỳ họp thứ 11 về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Thực hiện Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Chương IV của Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016.

Nay phòng Tài chính- Kế hoạch thị xã trình UBND thị xã Buôn Hồ thực hiện công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021.

(Chi tiết như biểu mẫu kèm theo)

Kính trình UBND thị xã xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND thị xã;
- Lưu VT, TCKH.



Nguyễn Thị Vân Anh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	109.000	78.676	72,18	93,76
I	Thu cân đối NSNN	109.000	78.676	72,18	93,76
1	Thu nội địa	109.000	78.676	72,18	93,76
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	473.841	327.022	69,02	95,14
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	444.163	311.369	70,10	101,20
1	Chi đầu tư phát triển	40.900	14.866	36,35	140,06
2	Chi thường xuyên	394.699	294.532	74,62	101,12
3	Dự phòng ngân sách	8.564	1.971	23,01	34,02
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	29.678	15.653	52,74	43,40

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2021	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	109.000	78.677	72,18	93,76
I	Thu nội địa	109.000	78.677	72,18	93,76
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600	563	93,83	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.000	18.449	61,50	78,19
4	Thu thuế thu nhập cá nhân	13.000	12.745	98,04	126,98
5	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	1.400	1.215	86,79	84,38
6	Lệ phí trước bạ	11.500	11.240	97,74	140,41
7	Thu phí, lệ phí	6.000	5.324	88,73	111,13
8	Các khoản thu về nhà, đất	40.200	23.466	58,37	88,70
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	80	53,33	70,80
	Thu tiền sử dụng đất	40.000	22.996	57,49	87,45
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50	390	780,00	886,36
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300	189	63,00	128,57
10	Thu khác ngân sách	3.000	4.090	136,33	50,90
11	Thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	3.000	1.396	46,53	99,36
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	93.094	67.603	72,62	101,08
1	Từ các khoản thu phân chia	88.800	64.354	72,47	97,82
2	Các khoản thu ngân sách thị xã được hưởng 100%	4.294	3.249	75,66	296,98



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2021	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	468.089	321.697	68,73	94,82
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	438.411	306.044	69,81	100,94
I	Chi đầu tư phát triển	40.900	14.866	36,35	140,06
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác	40.900	14.866	36,35	140,06
II	Chi thường xuyên	388.947	289.207	74,36	100,84
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.228	161.687	69,62	102,51
2	Chi văn hóa thông tin	2.272	1.539	67,74	111,76
3	Chi phát thanh, truyền hình	1.914	1.861	97,23	91,05
4	Chi thể dục thể thao	1.053	632	60,02	131,67
5	Chi bảo vệ môi trường	3.304	2.313	70,01	71,94
6	Chi hoạt động kinh tế	30.798	27.276	88,56	158,18
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	102.334	81.757	79,89	85,42
8	Chi đảm bảo xã hội	12.200	10.327	84,65	143,39
9	Chi khác ngân sách	2.844	1.815	63,82	102,02
III	Dự phòng ngân sách	8.564	1.971	23,01	34,02
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	29.678	15.653	52,74	43,40
	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	29.678	15.653	52,74	43,40